

PHỤ LỤC 02

(Ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính)

**UBND TỈNH NINH THUẬN
SỞ CÔNG THƯƠNG NINH THUẬN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 01/SCT-TB

Ninh thuận, ngày 19 tháng 04 năm 2021

THÔNG BÁO

**Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021
Đơn vị được thông báo: Văn phòng Sở Công Thương
Mã chương: 416**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Văn phòng Sở Công Thương, Sở Công Thương thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021 của Văn phòng Sở Công Thương như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: 311.065.916 đồng

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang 99.661.748 đồng; trong đó:
 - + Kinh phí không thường xuyên: 99.661.748 đồng
 - Dự toán được giao trong năm: 8.253.799.022 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 6.251.140.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 2.002.659.022 đồng;
 - Kinh phí thực nhận trong năm: 8.353.460.770 đồng;
 - Kinh phí quyết toán: 7.675.509.537 đồng;
 - Kinh phí giảm trong năm: 166.518.361 đồng
 - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 278.775.081 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 232.657.791 đồng;
- (Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c ban hành kèm).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:



không

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Nhìn chung ngân sách năm 2021 do UBND tỉnh cấp cơ bản đáp ứng được nhu cầu chi tiêu của đơn vị. Văn phòng Sở Công Thương thống nhất số liệu quyết toán của đơn vị.

Số dự toán bị hủy 232.657.791 đồng.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ⁴: không

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét

Căn cứ vào hồ sơ đơn vị cung cấp, Văn phòng Sở có một số nhận xét như sau:

a. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: đơn vị lập báo cáo quyết toán đúng thời gian quy định.

b. Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Văn phòng Sở đã lập các mẫu biểu báo cáo quyết toán tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

c. Về chấp hành các quy định của Nhà nước như: đơn vị đã lập, phân bổ và giao dự toán; về mua sắm, sửa chữa tài sản; quản lý và sử dụng tài sản; chế độ chi tiêu; hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước....

- Tình hình thực hiện dự toán:

Về cơ bản đơn vị chấp hành dự toán được giao theo đúng quy định, nội dung chi tiết được giao;

- Chế độ chi tiêu: Đơn vị đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ và quản lý, sử dụng tài sản tại Quyết định số 75/QĐ-SCT ngày 23/08/2021 để làm căn cứ chi thực hiện nhiệm vụ được giao.

Về cơ bản, các nội dung chi của đơn vị thực hiện theo quy định của pháp luật và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và trong phạm vi dự toán được giao.

- Chứng từ kế toán:

Về cơ bản chứng từ kế toán của đơn vị được lưu trữ sắp xếp gọn gàng, sạch sẽ, theo trình tự thời gian.

- Hạch toán kế toán:

Về cơ bản, đơn vị hạch toán các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trên sổ sách kế toán, hạch toán các nội dung chi theo mục, tiểu mục của Mục lục NSNN.

- Sổ sách kế toán:

Kế toán Sở sử dụng phần mềm Misa để theo dõi, hạch toán đúng theo quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

- Báo cáo quyết toán:

Đơn vị đã lập đầy đủ các mẫu biểu báo cáo quyết toán quy định Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

e) Tình hình thực hiện các chế độ về thuế, chế độ với nhà nước

Đơn vị đã thực hiện kê khai phí, lệ phí và các khoản thu nhập cá nhân năm 2021 đối với cơ quan thuế.

f) Tình hình thực hiện công khai tài chính

Đơn vị đã thực hiện việc công khai tài chính, tài sản theo quy định của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính v/v Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

g) Tình hình quản lý, sử dụng tài sản

- Đơn vị đã thực hiện kiểm kê tài sản hàng năm theo quy định.

Sở Công Thương đề nghị Văn phòng Sở tiếp tục thực hiện việc kiểm tra, đánh giá các loại tài sản hiện có của đơn vị để thực hiện thanh lý các loại tài sản đã hết thời gian hao mòn, khấu hao tài sản theo Thông tư 45/2018/TT-BTC.

2. Kiến nghị: Không

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Văn phòng Sở;
- Lưu: VT, VP



GIÁM ĐỐC

Võ Đình Vinh

2	Dự toán được giao trong năm										
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm										
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng										
	- Số đã ghi thu, ghi chi										
4	Kinh phí được sử dụng trong năm										
5	Kinh phí đề nghị quyết toán										
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán										
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI										
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang										
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng										
	- Số dư dự toán										
2	Dự toán được giao trong năm										
3	Tổng số được sử dụng trong năm										
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm										
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN										
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN										
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán										
6	Kinh phí giảm trong năm										
	- Đã nộp NSNN										
	- Còn phải nộp NSNN										
	- Dự toán bị hủy										
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán										
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng										
	- Số dư dự toán										
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN										
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI										
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	82.388.363						82.388.363	82.388.363		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	82.388.363						82.388.363	82.388.363		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										
2	Dự toán được giao trong năm										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										
3	Số thu được trong năm	177.185.330						177.185.330	177.185.330		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	177.185.330						177.185.330	177.185.330		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	259.573.693						259.573.693	259.573.693		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	259.573.693						259.573.693	259.573.693		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	132.114.535						132.114.535	132.114.535		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	132.114.535						132.114.535	132.114.535		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	127.459.158						127.459.158	127.459.158		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	127.459.158						127.459.158	127.459.158		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI										
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang							0	0		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ							0	0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										
2	Dự toán được giao trong năm										



		6300	Các khoản đóng góp	433.602.708	433.602.708									
		6301	Bảo hiểm xã hội	327.169.017	327.169.017									
		6302	Bảo hiểm y tế	61.536.567	61.536.567									
		6303	Kinh phí công đoàn	33.334.746	33.334.746									
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.306.283	1.306.283									
		6349	Các khoản đóng góp khác	10.256.095	10.256.095									
		6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	175.988.122	175.988.122									
		6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	168.978.122	168.978.122									
		6449	Chi khác	7.010.000	7.010.000									
		6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	69.239.701	62.107.391			7.132.310						
		6501	Tiền điện	26.868.033	19.735.723			7.132.310						
		6502	Tiền nước	5.407.958	5.407.958									
		6503	Tiền nhiên liệu	35.233.710	35.233.710									
		6504	Tiền vệ sinh, môi trường	600.000	600.000									
		6549	Chi khác	1.130.000	1.130.000									
		6550	Vật tư văn phòng	109.136.400	73.706.400			35.430.000						
		6551	Văn phòng phẩm	43.620.000	18.610.000			25.010.000						
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.440.000	1.440.000									
		6553	Khoản văn phòng phẩm	16.500.000	16.500.000									
		6599	Vật tư văn phòng khác	47.576.400	37.156.400			10.420.000						
		6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	58.263.924	55.324.566			2.939.358						
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	7.712.284	7.712.284									
		6603	Cước phí bưu chính	34.193.866	31.254.508			2.939.358						
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	10.097.774	10.097.774									
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	1.220.000	1.220.000									
		6618	Khoản điện thoại	5.040.000	5.040.000									
		6650	Hội nghị	3.990.000				3.990.000						
		6651	In, mua tài liệu	3.990.000				3.990.000						
		6700	Công tác phí	12.810.000	12.390.000			420.000						
		6702	Phụ cấp công tác phí	10.810.000	10.390.000			420.000						
		6704	Khoản công tác phí	2.000.000	2.000.000									
		6750	Chi phí thuê mướn	2.775.000	2.775.000									
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.200.000	1.200.000									
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	1.575.000	1.575.000									
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	101.451.000	40.275.000			61.176.000						
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	61.236.000	32.030.000			29.206.000						
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	32.160.000	190.000			31.970.000						
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	8.055.000	8.055.000									
		6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	11.340.000	11.340.000									
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	11.340.000	11.340.000									

11/11

		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	12.194.176	12.194.176										
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	11.384.176	11.384.176										
		7049	Chi khác	810.000	810.000										
		7750	Chi khác	44.397.267	23.370.400				21.026.867						
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	25.557.467	4.530.600				21.026.867						
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	5.839.800	5.839.800										
		7761	Chi tiếp khách	5.100.000	5.100.000										
		7799	Chi các khoản khác	7.900.000	7.900.000										
			II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.863.845.080	3.851.042.080						12.803.000				
		6000	Tiền lương	16.220.073	16.220.073										
		6001	Lương theo ngạch, bậc	16.220.073	16.220.073										
		6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.246.907	1.246.907										
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.246.907	1.246.907										
		6100	Phụ cấp lương	820.990	820.990										
		6101	Phụ cấp chức vụ	820.990	820.990										
		6300	Các khoản đóng góp	71.712.030	71.712.030										
		6301	Bảo hiểm xã hội	53.547.723	53.547.723										
		6302	Bảo hiểm y tế	5.648.739	5.648.739										
		6303	Kinh phí công đoàn	11.455.358	11.455.358										
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	118.753	118.753										
		6349	Các khoản đóng góp khác	941.457	941.457										
		6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	32.196.200	32.196.200										
		6503	Tiền nhiên liệu	31.316.200	31.316.200										
		6549	Chi khác	880.000	880.000										
		6550	Vật tư văn phòng	99.000.000	99.000.000										
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	99.000.000	99.000.000										
		6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	101.621.100	101.621.100										
		6603	Cước phí bưu chính	25.026.000	25.026.000										
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	76.595.100	76.595.100										
		6700	Công tác phí	28.053.700	28.053.700										
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	10.193.700	10.193.700										
		6702	Phụ cấp công tác phí	14.360.000	14.360.000										
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.500.000	3.500.000										
		6750	Chi phí thuê mướn	39.970.000	39.970.000										
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	28.400.000	28.400.000										
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	11.570.000	11.570.000										
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.332.023.447	1.332.023.447										
		6901	Ô tô dùng chung	76.410.000	76.410.000										
		6907	Nhà cửa	882.610.092	882.610.092										
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	373.003.355	373.003.355										

	6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	35.283.000	35.283.000											
	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	22.347.000	22.347.000											
	6999	Tài sản và thiết bị khác	12.936.000	12.936.000											
	7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.644.416.454	1.644.416.454											
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.050.000	1.050.000											
	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	16.714.000	16.714.000											
	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	9.880.005	9.880.005											
	7017	Chi khoản thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	1.108.306.000	1.108.306.000											
	7049	Chi khác	508.466.449	508.466.449											
	7750	Chi khác	4.370.000	4.370.000											
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.170.000	2.170.000											
	7799	Chi các khoản khác	2.200.000	2.200.000											
	7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	35.633.000	22.830.000						12.803.000					
	7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	509.000	509.000											
	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	35.124.000	22.321.000						12.803.000					
	8150	Chi đánh giá quy hoạch	421.278.179	421.278.179											
	8152	Chi quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu	421.278.179	421.278.179											
		Tổng cộng	7.820.427.072	7.675.509.537						132.114.535	12.803.000				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Văn Thôi

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Võ Đình Vinh